

TPHCM, ngày 22 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Của Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang

BAN GIÁM ĐỐC NHÀ HÁT CẢI LƯƠNG TRẦN HỮU TRANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3377/TB-SVHTT ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Sở Văn hóa và Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng và các bộ phận thuộc Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Ban lãnh đạo, Trưởng các bộ phận thuộc Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT.



Phan Quốc Kiệt

Số : 3377 /TB-SVHTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 5 năm 2025

Thông báo
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thông báo : Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang

Mã chương: 429

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang và biên bản xét duyệt quyết toán giữa Sở Văn hóa và Thể thao và Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang;

Sở Văn hóa và Thể thao thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm các khoản vốn đầu tư) của Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang như sau:

I. Phần số liệu:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm các khoản vốn đầu tư)

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: không có.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 212.293.034 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 27.381.000.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 8.551.000.000 đồng.

• Kinh phí thường xuyên (160-161): 8.551.000.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh, bổ sung trong năm: 18.830.000.000 đồng.

• Kinh phí thường xuyên (160-161): 1.734.000.000 đồng.

• Kinh phí không thường xuyên (160-161): 9.548.000.000 đồng

• Kinh phí không thường xuyên (160-161) CCTL: 7.548.000.000 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 26.595.694.176 đồng.

- Kinh phí giảm (hủy) trong năm: 776.035.950 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 221.562.908 đồng.
(Số liệu chi tiết theo mẫu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: đơn vị đã thực hiện theo kết luận của thanh tra Sở Văn hóa và Thể thao.

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đối với nguồn kinh phí hủy dự toán: trong năm đơn vị chưa thực hiện hết kinh phí (Kinh phí lễ sự kiện, các suất diễn phục vụ ngoại thành, nông thôn mới, thiếu nhi, sửa chữa hệ thống bàn Mixer, mua sắm máy lạnh, máy photocopy...) nên Kho bạc Nhà nước hủy dự toán theo quy định.

Đối với nguồn được chuyển sang năm sau: kinh phí nguồn cải cách tiền lương chưa sử dụng hết chuyển nguồn sang năm sau theo quy định.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Tổng thu trong năm: 1.205.193.945 đồng.
- Tổng chi trong năm: 576.787.941 đồng.
- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 628.406.004 đồng, trong đó:
 - + Trích lập các quỹ: 593.861.913 đồng.
 - + Kinh phí cải cách tiền lương: 34.544.091 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Sở Văn hóa và Thể thao kiểm tra chọn mẫu một số chứng từ thu - chi của đơn vị, đơn vị chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo, sổ sách và chứng từ kế toán.
- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị thực hiện nộp báo cáo quyết toán tài chính đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị thực hiện theo các biểu mẫu ban hành theo Thông tư số 107/2017/QĐ-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.
- Về sổ sách, chế độ kế toán: Đơn vị thực hiện theo hình thức kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm IMAS của Bộ Tài chính; theo dõi, in sổ chi tiết các tài khoản liên quan.

+ Về chế độ chi tiêu: đơn vị thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và các văn bản hướng dẫn hiện hành để điều hành các khoản chi của đơn vị.

2. Kiến nghị: đề nghị Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu được từ hoạt động cho thuê tài sản là nhà, đất làm trường học. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.KHTC

TUQ.GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH – TÀI CHÍNH



Nguyễn Văn Hòa Bình

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024**ĐƠN VỊ: NHÀ HÁT CẢI LƯƠNG TRẦN HỮU TRANG**(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số **3377** /TB-SVHTT ngày **21/ 5** / 2025)

Chỉ tiêu	Nội dung		Số liệu
A	B		1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	30.710.996.435
	a. Từ NSNN cấp	2	30.710.996.435
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	28.920.830.600
	a. Chi phí hoạt động	6	28.920.830.600
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	1.790.165.835
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	1.142.988.000
2	Chi phí	11	458.537.773
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	684.450.227
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	4.115.945
2	Chi phí	21	2.070.168
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	2.045.777
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	58.090.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	2.418.571.839
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	2.384.027.748
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	34.544.091

VIỆT
A V
HAI
HO

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: NHÀ HÁT CẢI LƯƠNG TRẦN HỮU TRANG

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 3377/TB-SVHTT ngày 21/5/2025)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 160	
			Tổng loại	Khoản 161
A		1	2	3
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	212.293.034	212.293.034	212.293.034
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	212.293.034	212.293.034	212.293.034
3	- Kinh phí đã nhận	0	0	
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	212.293.034	212.293.034	212.293.034
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	0	0	0
6	- Kinh phí đã nhận	0	0	
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0	
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	27.381.000.000	27.381.000.000	27.381.000.000
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.285.000.000	10.285.000.000	10.285.000.000
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	17.096.000.000	17.096.000.000	17.096.000.000
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	27.593.293.034	27.593.293.034	27.593.293.034
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	10.497.293.034	10.497.293.034	10.497.293.034
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	17.096.000.000	17.096.000.000	17.096.000.000
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	26.595.694.176	26.595.694.176	26.595.694.176
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.455.159.766	10.455.159.766	10.455.159.766
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.140.534.410	16.140.534.410	16.140.534.410
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	26.595.694.176	26.595.694.176	26.595.694.176
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.455.159.766	10.455.159.766	10.455.159.766
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.140.534.410	16.140.534.410	16.140.534.410
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	776.035.950	776.035.950	776.035.950
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	0	0	0
22	- Đã nộp NSNN	0	0	
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	0	0	0
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	776.035.950	776.035.950	776.035.950
26	- Đã nộp NSNN	0	0	
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0	0	0
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	776.035.950	776.035.950	776.035.950

29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	221.562.908	221.562.908	221.562.908
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	42.133.268	42.133.268	42.133.268
31	- Kinh phí đã nhận	0	0	
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	42.133.268	42.133.268	42.133.268
33	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	179.429.640	179.429.640	179.429.640
34	- Kinh phí đã nhận	0	0	
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	179.429.640	179.429.640	179.429.640
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ			
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang			
37	Dự toán được giao trong năm			
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)			
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			
40	- Số đã ghi thu, ghi chi			
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)			
42	Kinh phí đề nghị quyết toán			
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)			
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI			
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)			
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
46	- Số dư dự toán			
47	Dự toán được giao trong năm			
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)			
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)			
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán			
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)			
54	- Đã nộp NSNN			
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)			
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			
59	- Số dư dự toán			
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN			
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI			
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)			
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)			
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			

66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
67	Số thu được trong năm (67=68+69)			
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)			
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)			
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)			
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI			
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)			
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)			
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
85	Số thu được trong năm (85=86+87)			
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)			
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)			
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)			
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	4	7	10	13	16
				Tổng số:	26.595.694.176	26.595.694.176				
160	161			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.455.159.766	10.455.159.766				
		6000		Tiền lương	5.075.036.823	5.075.036.823				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.075.036.823	5.075.036.823				
		6100		Phụ cấp lương	889.637.996	889.637.996				
			6101	Phụ cấp chức vụ	56.304.000	56.304.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	768.706.584	768.706.584				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.694.000	8.694.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	55.933.412	55.933.412				
		6300		Các khoản đóng góp	1.218.924.838	1.218.924.838				
			6301	Bảo hiểm xã hội	881.148.056	881.148.056				
			6302	Bảo hiểm y tế	155.607.425	155.607.425				
			6303	Kinh phí công đoàn	103.738.283	103.738.283				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	51.869.140	51.869.140				
			6349	Các khoản đóng góp khác	26.561.934	26.561.934				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	115.200.000	115.200.000				
			6449	Chi khác	115.200.000	115.200.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	498.881.502	498.881.502				
			6501	Tiền điện	482.628.238	482.628.238				
			6502	Tiền nước	16.101.464	16.101.464				
			6549	Chi khác	151.800	151.800				
		6550		Vật tư văn phòng	76.167.040	76.167.040				
			6551	Văn phòng phẩm	22.419.720	22.419.720				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.781.680	6.781.680				
			6599	Vật tư văn phòng khác	46.965.640	46.965.640				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.850.912	30.850.912				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.606.907	4.606.907				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	25.812.005	25.812.005				
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	432.000	432.000				
		6700		Công tác phí	63.500.000	63.500.000				
			6704	Khoản công tác phí	63.500.000	63.500.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	384.696.000	384.696.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.240.000	3.240.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	258.660.000	258.660.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	14.742.000	14.742.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	108.054.000	108.054.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	181.696.500	181.696.500				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	25.480.000	25.480.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.200.000	4.200.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.665.400	16.665.400				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	38.847.500	38.847.500				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	96.503.600	96.503.600				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	108.644.200	108.644.200				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	45.124.200	45.124.200				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	15.120.000	15.120.000				
			7049	Chi khác	48.400.000	48.400.000				

TIẾT
VÀ
.140
HO C

		7750		Chi khác	21.758.120	21.758.120				
			7799	Chi các khoản khác	21.758.120	21.758.120				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.790.165.835	1.790.165.835				
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	827.425.863	827.425.863				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	696.000.000	696.000.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	48.497.602	48.497.602				
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	218.242.370	218.242.370				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.140.534.410	16.140.534.410				
160	161			Văn hóa thông tin	16.140.534.410	16.140.534.410				
		6200		Tiền thưởng	256.557.600	256.557.600				
			6201	Thưởng thường xuyên	256.557.600	256.557.600				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.368.570.360	7.368.570.360				
			6449	Chi khác	7.368.570.360	7.368.570.360				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.000.000	17.000.000				
			6501	Tiền điện	15.000.000	15.000.000				
			6502	Tiền nước	2.000.000	2.000.000				
		6800		Chi đoàn ra	1.063.526.300	1.063.526.300				
			6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	149.103.000	149.103.000				
			6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	31.210.200	31.210.200				
			6849	Chi khác	883.213.100	883.213.100				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	306.160.000	306.160.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	306.160.000	306.160.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	66.880.000	66.880.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	66.880.000	66.880.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.061.840.150	7.061.840.150				
			7049	Chi khác	7.061.840.150	7.061.840.150				